

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

Số: 2572/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Vĩnh Long, ngày 06 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG, VĨNH LONG
VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

ĐẾN Số: 5165
Ngày: 7/12
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018; Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bình Tân tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2022; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 4792/TTr-STNMT ngày 16 tháng 11 năm 2022,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1 Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
I	Loại đất						
1	Đất nông nghiệp	12.752,48	80,67	11.450,11	-	11.450,11	72,44
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	9.305,34	72,96	8.740,00	-	8.740,00	76,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>9.305,34</i>	<i>100,00</i>	<i>8.740,00</i>	<i>-</i>	<i>8.740,00</i>	<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	268,47	2,11	-	153,52	153,52	1,34
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3.061,51	24,01	2.349,20	-	2.349,20	20,52
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	117,16	0,92	-	181,36	181,36	1,58
1.5	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	26,03	26,03	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	3.054,80	19,33	4.357,17	-	4.357,17	27,56
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	135,93	4,45	136,52	-	136,52	3,13
2.2	Đất an ninh	9,80	0,32	11,41	-	11,41	0,26
2.3	Đất khu công nghiệp	-	-	400,00	-	400,00	9,18
2.4	Đất cụm công nghiệp	-	-	40,72	-	40,72	0,93
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	4,06	0,13	98,10	-	98,10	2,25
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	11,30	0,37	87,57	-	87,57	2,01
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,70	0,02	-	0,68	0,68	0,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.337,86	43,80	1.723,11	-	1.723,11	39,55
	<i>Trong đó:</i>						
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>476,93</i>	<i>35,65</i>	<i>687,54</i>	<i>-</i>	<i>687,54</i>	<i>39,89</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>802,32</i>	<i>59,97</i>	<i>921,72</i>	<i>-</i>	<i>921,72</i>	<i>53,49</i>
2.9.3	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>5,05</i>	<i>0,38</i>	<i>7,74</i>	<i>-</i>	<i>7,74</i>	<i>0,45</i>
2.9.4	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>3,71</i>	<i>0,28</i>	<i>5,84</i>	<i>-</i>	<i>5,84</i>	<i>0,34</i>
2.9.5	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>22,23</i>	<i>1,66</i>	<i>29,31</i>	<i>-</i>	<i>29,31</i>	<i>1,70</i>
2.9.6	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>1,43</i>	<i>0,11</i>	<i>3,54</i>	<i>-</i>	<i>3,54</i>	<i>0,21</i>
2.9.7	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,01</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>	<i>-</i>	<i>0,49</i>	<i>0,03</i>
2.9.8	<i>Đất CT bưu chính, viễn thông</i>	<i>0,20</i>	<i>0,01</i>	<i>0,47</i>	<i>-</i>	<i>0,47</i>	<i>0,03</i>
2.9.9	<i>Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
2.9.10	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>	<i>0,05</i>	<i>-</i>
2.9.11	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>0,04</i>	<i>-</i>	<i>10,47</i>	<i>-</i>	<i>10,47</i>	<i>0,61</i>
2.9.12	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>6,76</i>	<i>0,51</i>	<i>7,68</i>	<i>-</i>	<i>7,68</i>	<i>0,45</i>
2.9.13	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>16,41</i>	<i>1,23</i>	<i>45,00</i>	<i>-</i>	<i>45,00</i>	<i>2,61</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	2,72	0,20	-	3,26	3,26	0,19
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,19	0,01	-	0,19	0,19	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,50	0,02	-	38,66	38,66	0,89
2.13	Đất ở tại nông thôn	415,83	13,61	631,94	-	631,94	14,50
2.14	Đất ở tại đô thị	93,56	3,06	151,03	-	151,03	3,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,69	0,58	16,36	-	16,36	0,38
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,08	-	0,08	-	0,08	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,22	0,11	-	2,97	2,97	0,07
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.022,42	33,47	-	1.016,18	1.016,18	23,32
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	1,66	0,05	-	1,65	1,65	0,04
3	Đất chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
II	Khu chức năng						
1	Đất khu công nghệ cao				-	-	-
2	Đất khu kinh tế				-	-	-
3	Đất đô thị	1.472,64	9,32	1.472,64	-	1.472,64	9,32
4	Khu sản xuất nông nghiệp (Khu vực chuyên trồng lúa nước, Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	9.121,82	57,71	8.914,80	-	8.914,80	56,40
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			-	-	-	-
6	Khu du lịch				-	-	-
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				-	-	-
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			440,72	-	440,72	2,79
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)				-	-	-
10	Khu thương mại - dịch vụ	-	-	8,67	-	8,67	0,05
11	Khu đô thị-thương mại - dịch vụ	-	-		320,49	320,49	2,03
12	Khu dân cư nông thôn	4.460,27	28,22	4.314,40	-	4.314,40	27,29
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	83,40	0,53		86,40	86,40	0,55

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Thị trấn Tân Quới	Xã Mỹ Thuận	Xã Nguyễn Văn Thành	Xã Tân An Thạnh	Xã Tân Bình	Xã Tân Thành	Xã Tân Hưng	Xã Tân Lược	Xã Thành Lợi	Xã Thành Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.302,46	488,91	54,12	57,46	53,73	90,90	40,64	30,52	40,19	360,99	85,00
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	424,69	87,39	7,57	11,62	6,28	22,18	9,78	9,82	3,42	223,77	42,86
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>424,69</i>	<i>87,39</i>	<i>7,57</i>	<i>11,62</i>	<i>6,28</i>	<i>22,18</i>	<i>9,78</i>	<i>9,82</i>	<i>3,42</i>	<i>223,77</i>	<i>42,86</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	97,49	90,76	0,72	0,01	1,86	0,80	0,16	0,11	0,58	1,93	0,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	744,70	279,74	45,80	45,65	45,59	63,89	30,67	20,55	36,19	135,11	41,51
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	35,58	31,02	0,03	0,18	-	4,03	0,03	0,04	-	0,18	0,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	NNN	540,79	58,80	57,15	83,87	59,73	72,59	60,56	49,67	26,19	52,88	19,35
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	232,09	29,43	15,73	36,08	14,05	30,55	41,67	22,63	10,98	20,94	10,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,37	0,81	-	0,17	-	0,10	-	-	-	0,29	-

Ghi chú: PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, trên địa bàn huyện Vũng Liêm không có diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ quy hoạch đến năm 2030 tỷ lệ 25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch đến năm 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vũng Liêm.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vũng Liêm, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 11/01/2021 và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 2734/QĐ-UBND ngày 12/10/2021.

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũng Liêm, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vũng Liêm và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 4;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Trung tâm TH&CB;
- Lưu: VT, 4.08.05.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Liệt